

Số: **25** /2015/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **31** tháng **8** năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 78/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 về quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật người khuyết tật ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật người cao tuổi ngày 23/11/2009;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 68/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục thành lập, tổ chức, hoạt động và giải thể cơ sở bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của liên Bộ: Lao động Thương binh và Xã hội – Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1356/TTr-LĐTBXH ngày 05/6/2015 về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 78/2014/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Báo cáo thẩm định số 1474/STP-VBPQ ngày 03/6/2015 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 của Quyết định số 78/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2014 về quy định mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng và tại các cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hà Nội:



“Điều 2. Hệ số để xác định mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với từng nhóm đối tượng bảo trợ xã hội như sau:

1. Hệ số trợ cấp đối với các đối tượng bảo trợ xã hội sống tại cộng đồng do xã, phường, thị trấn quản lý: (Phụ lục/số 1).

2. Hệ số trợ cấp, mai táng phí đối với các đối tượng tại các cơ sở bảo trợ xã hội do Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý: (Phụ lục số 2).”

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

2. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng: thực hiện từ ngày 01/01/2015.

3. Đối với các đối tượng bảo trợ xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội: thực hiện từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Nội; Giám đốc các cơ sở bảo trợ xã hội; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ LĐTB&XH;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- TT Thành ủy; TT HĐND TP;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP;
- Các đ/c PCT UBND TP;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử CP;
- Trung tâm Tin học Công báo TP;
- Cổng giao tiếp điện tử TP;
- VPUB: PCVP Đỗ Đình Hồng
- các phòng VX, TH, KT;
- Lưu VT, VX_(Ngọc).

(để
báo
cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu

Phụ lục số 1

HỆ SỞ TRỢ CẤP ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG BTXH SỐNG TẠI CỘNG ĐỒNG

(Kèm theo Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 31 / 8 /2015 của UBND Thành phố)

TT	Đối tượng	Hệ số
I	ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI	
1	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau:	
	- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;	
	- Mồ côi cả cha và mẹ;	
	- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;	
	- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;	
	- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;	
	- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;	
	- Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.	
	1.1. Dưới 4 tuổi	2,5
	1.2. Từ 4 đến dưới 16 tuổi	1,5
2	Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.	1,5
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP, gồm:	
	- Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo;	
	- Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác.	

	3.1. Dưới 4 tuổi	2,5
	3.2. Từ 4 đến dưới 16 tuổi	2,0
	3.3. Từ 16 tuổi trở lên	1,5
4	Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP, gồm:	
	- Người đơn thân nghèo đang nuôi con dưới 16 tuổi;	
	- Trường hợp con đang đi học, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất được áp dụng đến dưới 22 tuổi.	
	4.1. Nuôi 1 con	1,0
	4.2. Nuôi 2 con trở lên	2,0
5	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em mồ côi mất nguồn nuôi dưỡng:	
	5.1. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 4 tuổi	2,5
	5.2. Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 4 đến dưới 16 tuổi	1,5
II	NGƯỜI CAO TUỔI	
1	Đối tượng quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	
	<i>Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.</i>	
	1.1. Từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi	1,5
	1.2. Từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0
2	Đối tượng quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	
	<i>Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trợ cấp xã hội hằng tháng.</i>	1,0
3	Đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP:	
	<i>Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.</i>	3,0
4	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 20 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Hộ gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	1,5
III	NGƯỜI KHUYẾT TẬT	
1	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định 28/2012/NĐ-CP:	
	1.1. Người khuyết tật nặng	1,5
	1.2. Người khuyết tật nặng là người cao tuổi hoặc trẻ em	2,0
	1.3. Người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0
	1.4. Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi hoặc trẻ em	2,5
2	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP: hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng thuộc diện:	
	2.1. Đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi	1,5

	2.2. Đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi	2,0
	2.3. Đang nuôi từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi	2,0
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP: hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng cho gia đình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng (tính cho mỗi người khuyết tật đặc biệt nặng mà gia đình trực tiếp nuôi dưỡng)	1,0
4	Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP: hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng đối với gia đình đáp ứng đủ các điều kiện (tại Điều 19 Nghị định 28/2012/NĐ-CP):	
	4.1. Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5
	4.2. Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0

Phụ lục số 2

**HỆ SÓ TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG, MAI TÁNG PHÍ ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG BTXH
TẠI CÁC CƠ SỞ BTXH THUỘC SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

*(Kèm theo Quyết định số 25 /2015/QĐ-UBND ngày 30 / 8 /2015
của UBND Thành phố)*

I. HỆ SÓ TRỢ CẤP NUÔI DƯỠNG.

TT	Đối tượng	Hệ số
1	a) Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP, gồm: Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây: - Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi; - Mồ côi cả cha và mẹ; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật; - Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội; - Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; - Cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc. b) Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP, gồm: Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng, trợ cấp hàng tháng khác. c) Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 27 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP từ 16 tuổi trở lên đang học các cấp học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học thì tiếp tục được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội cho đến khi tốt nghiệp văn bằng thứ nhất, nhưng không quá 22 tuổi. d) Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp bao gồm: - Nạn nhân của bạo lực gia đình; nạn nhân bị xâm hại tình dục; nạn nhân bị	

	buôn bán; nạn nhân bị cưỡng bức lao động; - Trẻ em, người lang thang xin ăn trong thời gian chờ đưa về nơi cư trú; - Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp khác theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố. đ) Đối tượng quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định 68/2008/NĐ-CP: Các đối tượng xã hội khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định	
	1.1. Dưới 4 tuổi	5,0
	1.2. Từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc từ đủ 60 tuổi trở lên	4,0
	1.3. Từ 16 tuổi đến 60 tuổi	3,0
2	Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 18 Luật Người cao tuổi: Người cao tuổi thuộc hộ gia đình nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng.	4,0
3	Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định 28/2012/NĐ-CP: 3.1. Người khuyết tật đặc biệt nặng 3.2. Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em 3.3. Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi	 3,0 4,0 4,0

II. HỖ TRỢ MAI TÁNG PHÍ.

TT	Đối tượng	Mức hỗ trợ
1	Đối tượng quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 25 Nghị định 136/2013/NĐ-CP: Hỗ trợ chi phí mai táng khi đối tượng bảo trợ xã hội chết:	5.400.000 đồng

PH